

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Xuân Dũng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Cương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đỗ Quý	Thành viên	
Ông Đậu Văn Diệm	Thành viên	
Ông Dương Ngọc Quang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/06/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Văn Diệm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đỗ Quý	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Công Thụy	Trưởng ban
Bà Võ Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Dương Mạnh Hùng	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Đậu Văn Diện
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.052.430.130.665	2.840.354.982.666
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	80.591.051.104	105.785.979.550
111	1. Tiền		80.591.051.104	105.785.979.550
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.000.000.000	1.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.903.780.764.615	1.852.734.022.416
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.037.898.639.507	1.066.161.413.703
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	520.887.610.996	484.670.400.304
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	430.767.407.520	387.675.101.817
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(85.772.893.408)	(85.772.893.408)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.045.317.050.070	870.286.366.280
141	1. Hàng tồn kho		1.045.317.050.070	870.286.366.280
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.741.264.876	10.548.614.420
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		21.556.914.804	10.548.614.420
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	184.350.072	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.468.075.508.363	1.540.663.047.523
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.000.000.000	1.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.000.000.000	1.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		39.027.334.060	39.273.677.139
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	37.201.986.727	37.427.236.056
222	- Nguyên giá		85.067.104.545	82.193.636.514
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.865.117.818)	(44.766.400.458)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.825.347.333	1.846.441.083
228	- Nguyên giá		2.015.764.000	2.015.764.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(190.416.667)	(169.322.917)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	368.157.894.167	382.310.956.730
231	- Nguyên giá		412.003.680.563	421.485.099.136
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.845.786.396)	(39.174.142.406)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	560.150.000	2.877.908.940
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		560.150.000	2.877.908.940

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(tiếp theo)

250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	987.965.275.522	1.034.128.280.506
251	1. Đầu tư vào công ty con		190.311.012.070	182.311.012.070
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		444.060.547.517	498.223.552.501
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		422.535.696.631	422.535.696.631
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(68.941.980.696)	(68.941.980.696)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		68.364.854.614	81.072.224.208
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	68.364.854.614	81.072.224.208
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>4.520.505.639.028</u>	<u>4.381.018.030.189</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.949.169.826.789	2.810.957.748.573
310	I. Nợ ngắn hạn		2.583.690.985.520	2.642.372.897.926
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	311.256.689.523	511.860.917.769
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	342.667.611.517	329.720.312.291
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	250.617.564.784	287.210.795.076
314	4. Phải trả người lao động		2.926.864.112	5.250.977.926
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.099.444.408.655	1.074.338.455.129
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	258.765.028.351	128.598.850.925
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	312.749.317.525	299.324.966.757
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.263.501.053	6.067.622.053
330	II. Nợ dài hạn		365.478.841.269	168.584.850.647
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	166.610.964.189	168.584.850.647
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	198.867.877.080	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.571.335.812.239	1.570.060.281.616
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.571.335.812.239	1.570.060.281.616
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		26.429.932.105	26.429.932.105
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		134.425.880.134	133.150.349.511
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		133.150.349.511	38.268.291.877
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.275.530.623	94.882.057.634
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.520.505.639.028	4.381.018.030.189

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy



Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2020

Tổng Giám đốc

Đậu Văn Diện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2020		9 tháng đầu năm 2019	
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	56.210.353.344	477.229.801.707	281.394.783.311	742.445.286.951
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.210.353.344	477.229.801.707	281.394.783.311	742.445.286.951
11	4. Giá vốn hàng bán	24	55.960.077.496	459.447.850.535	276.291.533.933	722.327.949.228
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		250.275.848	17.781.951.172	5.103.249.378	20.117.337.723
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	12.684.567.017	28.928.308.660	44.158.991	18.265.675.690
22	7. Chi phí tài chính	26	4.672.083.724	19.407.546.395	632.835.428	13.182.335.595
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.672.083.724	19.407.546.395	-	10.563.700.649
25	8. Chi phí bán hàng		11.363.838.180	37.746.078.070	5.602.897.872	27.316.940.858
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.101.079.039)	(10.443.364.633)	(1.088.324.931)	(2.116.263.040)
31	11. Thu nhập khác	28	3.793.521.942	17.450.366.779	5.069.187.030	11.554.842.648
32	12. Chi phí khác	29	1.707.288.598	5.696.553.439	2.769.390.223	6.900.200.314
40	13. Lợi nhuận khác		2.086.233.344	11.753.813.340	2.299.796.807	4.654.642.334
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.014.845.695)	1.310.448.707	1.211.471.876	2.538.379.294

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà
Trung, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	34.918.084	-	978.753.754
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.014.845.695)	1.275.530.623	1.211.471.876	1.559.625.540

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đầu Văn Điện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2020 VND	9 tháng đầu năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.310.448.707	2.538.379.294
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.147.360.572	4.677.106.299
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(29.760.858.009)	(15.647.040.744)
06	- Chi phí lãi vay		19.407.546.395	10.563.700.649
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		104.497.665	2.132.145.498
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(43.609.007.966)	695.754.892.316
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(175.030.683.790)	23.323.595.081
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		16.607.914.246	(358.417.685.590)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		12.707.369.594	(7.844.605.868)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.741.587.973)	(10.470.154.246)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.014.066.892)	(32.749.629.050)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.030.121.000)	(1.109.647.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(232.005.686.116)	310.618.911.141
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.873.468.031)	(305.478.563)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.000.000.000)	(2.500.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.736.294.453	18.265.675.690
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.137.173.578)	15.460.197.127
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		383.709.332.899	393.090.263.320
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(171.417.105.051)	(639.914.629.183)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.344.296.600)	(54.361.127.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		210.947.931.248	(301.185.493.663)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2020 VND	9 tháng đầu năm 2019 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(25.194.928.446)	24.893.614.605
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		105.785.979.550	76.272.367.669
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>80.591.051.104</u>	<u>101.165.982.274</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2020

Tổng Giám đốc

Đậu Văn Điện



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.410.480.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 1.410.480.000.000 đồng; tương đương 141.048.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh Bất động sản; Quản lý và vận hành nhà chung cư).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị Địa chỉ trực thuộc sau:

Hoạt động kinh doanh chính

Ban quản lý các Dự án Phát triển Nhà và Đô thị	Dự án Khu Đoàn Ngoại Giao - Xuân Đình - Từ Liêm - Hà Nội	Quản lý dự án
Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị và Nhà ở	Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Quản lý, vận hành dự án
Công ty Xây dựng Quốc tế	Số B3B - Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Xây dựng
Trung tâm Điều hành và Quản lý dự án	Số 57 phố Quang Trung - TP Hà Nội	Xây dựng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 11 đường D1, phường 25, Bình Thạnh, TP. HCM	Xây dựng
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Hancorp1	Số 57 phố Quang Trung - TP Hà Nội	Xây dựng

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:
 - + Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết Công ty Chứng khoán Dầu khí thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
 - + Các khoản đầu tư khác căn cứ vào Báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
--------------------------	-------------

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ 10 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê nhà cửa, vật kiến trúc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là lãi vay, chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	4.530.738.923	5.744.116.951
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76.060.312.181	100.041.862.599
	<u>80.591.051.104</u>	<u>105.785.979.550</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	190.311.012.070	-	182.311.012.070	-
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	87.683.054.206	-	87.683.054.206	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	22.427.957.864	-	22.427.957.864	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	32.000.000.000	-	32.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Hancorp 3	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Hantech	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hancorp1 Hà Nội	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Hancorp	8.000.000.000	-	-	-

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	444.060.547.517	(6.551.200.000)	498.223.552.501	(6.551.200.000)
- Công ty Cổ phần Hancorp	8.320.000.000	-	8.320.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp 2	3.706.000.000	(3.706.000.000)	3.706.000.000	(3.706.000.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	2.244.173.657	-	2.244.173.657	-
- Công ty Cổ phần Trung Đô	55.861.727.130	-	55.861.727.130	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	43.820.063.035	-	43.820.063.035	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	9.706.450.571	-	9.706.450.571	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	2.845.200.000	(2.845.200.000)	2.845.200.000	(2.845.200.000)
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	17.428.165.112	-	17.428.165.112	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	19.087.163.048	-	19.087.163.048	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	10.919.762.009	-	10.919.762.009	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmark	19.451.653.582	-	19.451.653.582	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư và xây dựng số 4	-	-	56.163.004.984	-
- Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	91.614.451.680	-	91.614.451.680	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp 5	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	150.055.737.693	-	150.055.737.693	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Cao tốc Hòa Bình - Sơn La (*)	5.500.000.000	-	3.500.000.000	-

(*) Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP chuyển tiền góp vốn theo cam kết góp vốn 20% vốn điều lệ.

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
Dầu tư vào đơn vị khác	422.535.696.631		(62.390.780.696)	422.535.696.631		(62.390.780.696)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	44.077.250.000		(38.674.556.696)	44.077.250.000		(38.674.556.696)
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	4.542.847.049		-	4.542.847.049		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	8.686.787.651		-	8.686.787.651		-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi □	4.500.000.000		(4.500.000.000)	4.500.000.000		(4.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Sahabak	32.500.000.000		(13.000.000.000)	32.500.000.000		(13.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	83.990.800.000		-	83.990.800.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	30.000.000.000		-	30.000.000.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng I Hà Nội	1.695.579.072		-	1.695.579.072		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà CIE - CMC - Vinaconex E&C	1.474.200.000		-	1.474.200.000		-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	3.488.318.859		-	3.488.318.859		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	3.000.000.000		(3.000.000.000)	3.000.000.000		(3.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gas Đô thị	1.613.940.000		-	1.613.940.000		-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) (*)	690.000.000	220.000.000	-	690.000.000	200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dầu tư Đèo Cả	175.218.750.000		-	175.218.750.000		-
- Công ty Cổ phần BOT Xe điện mặt đất số 1	3.216.224.000		(3.216.224.000)	3.216.224.000		(3.216.224.000)
- Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	23.841.000.000		-	23.841.000.000		-
	422.535.696.631	220.000.000	(68.941.980.696)	422.535.696.631	200.000.000	(68.941.980.696)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	358.287.129.177	-	307.573.565.171	-
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	37.342.533.423	-	19.845.538.733	-
- Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Việt Đức	33.004.149.171	-	1.311.597.679	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmark	22.408.404.607	-	1.107.875.539	-
- Bệnh viện Mộc Hóa	45.143.757.588	-	-	-
- Bệnh viện Nhi Trung ương	46.646.334.878	-	47.312.510.878	-
- Ban Quản lý dự án Khu vực Cảng Cái Mép -Thị vải	22.620.185.190	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	48.699.900.000	-	67.399.800.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	423.746.245.473	-	621.610.525.703	-
	1.037.898.639.507	-	1.066.161.413.703	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh	33.322.663.815	-	33.476.017.987	-
- Công ty Cổ phần Armephaco	16.132.636.500	-	10.232.636.500	-
- Công ty Cổ phần Hancorp	91.510.895.110	-	93.273.402.037	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hà Nội	85.314.832.000	-	85.314.832.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Hồng Hà	50.417.419.000	-	50.417.419.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Tân Thành An	25.626.349.629	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	218.562.814.942	(785.955.640)	211.956.092.780	(785.955.640)
	520.887.610.996	(785.955.640)	484.670.400.304	(785.955.640)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	12.309.000	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	60.951.623	-	41.231.184	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	29.569.653	-	27.506.498	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	23.619.362	-	19.392.710	-
- Tam ứng	19.140.856.512	-	15.338.536.495	-
- Công ty Cơ khí và Xây dựng: phải thu tiền gốc vay, lãi vay	29.773.759.161	(14.852.252.980)	29.773.759.161	(14.852.252.980)
- Phải thu tiền cổ tức, phí bảo lãnh, lãi vay, tiền ứng trước thi công...	265.049.243.204	(70.134.684.788)	261.678.855.882	(70.134.684.788)
<i>Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội</i>	<i>11.876.852.715</i>	<i>-</i>	<i>11.876.852.715</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ</i>	<i>43.080.528.305</i>	<i>-</i>	<i>43.080.528.305</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (Investco)</i>	<i>35.433.834.970</i>	<i>(16.000.000.000)</i>	<i>40.871.974.002</i>	<i>(16.000.000.000)</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmak</i>	<i>12.585.064.585</i>	<i>-</i>	<i>22.805.565.291</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Hancorp</i>	<i>18.080.769.653</i>	<i>-</i>	<i>13.823.825.650</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng</i>	<i>8.451.113.498</i>	<i>-</i>	<i>7.599.579.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp2</i>	<i>70.920.622.916</i>	<i>(54.134.684.788)</i>	<i>70.920.622.916</i>	<i>(54.134.684.788)</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 2</i>	<i>5.583.425.818</i>	<i>-</i>	<i>5.583.425.818</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Đô</i>	<i>30.619.988.733</i>	<i>-</i>	<i>24.575.924.733</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Hancorp 3</i>	<i>9.945.783.843</i>	<i>-</i>	<i>9.749.724.280</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Hantech</i>	<i>7.181.404.724</i>	<i>-</i>	<i>5.345.291.815</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại An Xuân Thịnh</i>	<i>7.124.948.000</i>	<i>-</i>	<i>5.309.500.913</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội</i>	<i>4.164.905.444</i>	<i>-</i>	<i>136.040.444</i>	<i>-</i>
- Phải thu khác	116.689.408.005	-	80.783.510.887	-
	430.767.407.520	(84.986.937.768)	387.675.101.817	(84.986.937.768)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

8. NỢ XẤU

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	29.582.448.222	13.582.448.222	29.582.448.222	13.582.448.222
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp 2	66.268.077.525	12.133.392.737	66.268.077.525	12.133.392.737
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	29.064.358.161	14.212.105.181	29.064.358.161	14.212.105.181
+ Các đối tượng khác	785.955.640	-	785.955.640	-
	125.700.839.548	39.927.946.140	125.700.839.548	39.927.946.140

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.045.317.050.070	-	870.286.366.280	-
	1.045.317.050.070	-	870.286.366.280	-

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án	736.727.841.479	675.430.249.157
Dự án Khu nhà N01-NG, N02-NG Ngoại giao đoàn	59.535.885.986	59.324.317.804
Dự án Nhà ở cao tầng N01-T8-NGĐ	1.066.363.931	397.831.031
Nhà ở cao tầng N01, N02 - Khu Ngoại giao đoàn	21.794.594.427	22.431.191.051
Cảnh quan sân vườn N01, N02, N03-NG NGĐ	-	12.650.904.662
Dự án BT1 đến BT6 Ngoại giao đoàn	98.696.340.811	98.186.728.486
2 tuyến đường Ngân sách Thành phố qua dự án Ngoại giao đoàn	78.895.525.081	78.895.525.081
Khu công cộng CC1 - CC5A Ngoại giao đoàn	41.823.401.563	41.823.401.563
Lô đất NT1, NT2, TH1, TH2 Khu Ngoại giao đoàn	71.674.877.902	71.522.386.811
Bãi đỗ xe (P1, P2) - Khu Ngoại giao đoàn	13.453.228.093	13.453.228.093
Các hạng mục khác tại Dự án Ngoại giao đoàn	10.543.001.667	11.809.688.785
Tòa nhà hỗn hợp N01 - T6,T7 Ngoại giao đoàn	308.232.870.164	234.276.711.575
Dự án Khu dân cư Nhơn Trạch, Đồng Nai	31.011.751.854	30.658.334.214
Các công trình xây lắp	308.589.208.591	194.856.117.123
Gói thầu Depo05	68.141.403.533	52.152.748.883
Gói 6.2 cải tạo môi trường Hà Nội	7.688.627.672	7.688.627.672
Bệnh viện Mộc Hóa	-	16.755.884.457
Các công trình khác	232.759.177.386	118.258.856.111
	1.045.317.050.070	870.286.366.280

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hệ thống PCCC Tổng Công ty	-	2.317.758.940
Chi phí mua đất bên Đông Anh	560.150.000	560.150.000
	560.150.000	2.877.908.940

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	56.514.774.419	4.471.495.953	16.790.164.233	4.417.201.909	82.193.636.514
- Mua trong kỳ	-	-	-	153.890.909	153.890.909
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.327.577.122	-	-	392.000.000	2.719.577.122
Số dư cuối kỳ	58.842.351.541	4.471.495.953	16.790.164.233	4.963.092.818	85.067.104.545
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	22.307.984.368	3.975.700.045	14.595.381.679	3.887.334.366	44.766.400.458
- Khấu hao trong kỳ	2.116.583.528	148.583.767	644.735.907	188.814.158	3.098.717.360
Số dư cuối kỳ	24.424.567.896	4.124.283.812	15.240.117.586	4.076.148.524	47.865.117.818
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	34.206.790.051	495.795.908	2.194.782.554	529.867.543	37.427.236.056
Tại ngày cuối kỳ	34.417.783.645	347.212.141	1.550.046.647	886.944.294	37.201.986.727

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.673.264.000	342.500.000	2.015.764.000
Số dư cuối kỳ	1.673.264.000	342.500.000	2.015.764.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	169.322.917	169.322.917
- Khấu hao trong kỳ	-	21.093.750	21.093.750
Số dư cuối kỳ	-	190.416.667	190.416.667
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.673.264.000	173.177.083	1.846.441.083
Tại ngày cuối kỳ	1.673.264.000	152.083.333	1.825.347.333

Trong đó:

- (*) Quyền sử dụng đất tại ngày 30/06/2020 với tổng giá trị là : 1.673.264.000 đồng, gồm có:
 - + Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1C5, đường D1, P25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị 1.297.200.000 đồng;
 - + Quyền sử dụng đất lâu dài tại biệt thự 28.6 thuộc dự án Khu dân cư Phương An - Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với giá trị 376.064.000 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 117.500.000 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Cộng
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	421.485.099.136
- Tăng khác	1.541.937.000
- Giảm khác	(11.023.355.573)
Số dư cuối kỳ	412.003.680.563
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	39.174.142.406
- Khấu hao trong kỳ	6.027.549.462
- Giảm khác	(1.355.905.472)
Số dư cuối kỳ	43.845.786.396
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	382.310.956.730
Tại ngày cuối kỳ	368.157.894.167

(*) Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà bao gồm:

- + Tầng hầm, trung tâm thương mại khối 3 tầng, tầng 1 và tầng 2, diện tích khu văn phòng thuộc dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long;
- + Biệt thự 28.6 dự án khu dân cư Phương An - Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;
- + Tầng hầm, khu văn phòng tầng 1 thuộc khu nhà ở và thương mại N04A - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn;
- + Tầng hầm và khu văn phòng tầng 1 thuộc dự án Nhà ở cao tầng N01T8 - dự án hạ tầng Ngoại giao đoàn.

(**) Bất động sản đầu tư cho thuê là cơ sở vật chất bao gồm:

- + Sân tennis - Khu nhà ở công vụ và thương mại N04A;
- + Bể bơi và khu vực phục vụ bể bơi - Nhà ở cao tầng N01T8.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	66.006.584.218	74.030.894.612
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.063.170.357	861.514.123
- Chi phí sửa chữa	1.217.518.042	1.830.356.195
- Chi phí trả trước dài hạn khác	77.581.997	4.349.459.278
	<u>68.364.854.614</u>	<u>81.072.224.208</u>

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	285.769.766.474	285.769.766.474	299.373.826.425	315.949.475.657	269.194.117.242	269.194.117.242
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	11.105.200.283	11.105.200.283	-	-	11.105.200.283	11.105.200.283
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vay các đối tượng cá nhân khác	2.450.000.000	2.450.000.000	-	-	2.450.000.000	2.450.000.000
	299.324.966.757	299.324.966.757	329.373.826.425	315.949.475.657	312.749.317.525	312.749.317.525
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	168.131.964.650	-	168.131.964.650	168.131.964.650
	-	-	168.131.964.650	-	168.131.964.650	168.131.964.650

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Bất động sản Lanmark	760	760	34.565.234.717	34.565.234.717
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	-	-	41.259.869.725	41.259.869.725
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	33.762.530.239	33.762.530.239	33.762.530.239	33.762.530.239
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	11.900.348.300	11.900.348.300	34.755.355.625	34.755.355.625
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hancorp 1	5.993.761.060	5.993.761.060	16.502.003.763	16.502.003.763
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	28.618.827.263	28.618.827.263	22.197.129.404	22.197.129.404
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	5.300.684.926	5.300.684.926	32.450.138.630	32.450.138.630
- Công ty TNHH MTV Cơ giới và Xây dựng Sông Hồng	15.719.413.776	15.719.413.776	15.719.413.776	15.719.413.776
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	12.102.111.872	12.102.111.872	13.239.648.002	13.239.648.002
- Phải trả các đối tượng khác	197.859.011.327	197.859.011.327	267.409.593.888	267.409.593.888
	311.256.689.523	311.256.689.523	511.860.917.769	511.860.917.769

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Cơ sở hạ tầng khu đại sứ quán Ngoại Giao Đoàn	94.173.264.406	94.173.264.406
- Ban Quản lý Đường sắt Đô thị Hà Nội	38.733.572.041	40.253.286.563
- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	31.000.000.000	-
- Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng Công ty Lilama	20.477.828.059	-
- Bệnh viện Mộc Hóa	-	44.905.481.016
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tuyến đường cấp Thành phố	45.851.721.800	45.851.721.800
- Người mua trả tiền trước khác	112.431.225.211	104.536.558.506
	342.667.611.517	329.720.312.291

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	22.291.127.571	1.438.988.500	10.982.837.565	-	12.747.278.506
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	45.827.351.805	34.918.084	22.014.066.892	-	23.848.202.997
Thuế Thu nhập cá nhân	-	307.893.988	1.281.895.428	1.703.454.557	150.905.612	37.240.471
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	80.672.442.014	397.395.406	397.395.406	-	80.672.442.014
Thuế nhà thầu	-	-	36.138.416	36.138.416	-	-
Các loại thuế khác	-	120.427.232.068	619.578.395	653.022.855	33.444.460	120.427.232.068
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	17.684.747.629	(476.013.167)	4.323.565.735	-	12.885.168.727
	-	287.210.795.076	3.332.901.062	40.110.481.426	184.350.072	250.617.564.784

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	334.041.578
- Trích trước chi phí các công trình xây dựng	522.976.137.677	398.053.073.988
- Trích trước chi phí các dự án Bất động sản	575.644.818.978	675.690.051.563
- Chi phí phải trả khác	823.452.000	261.288.000
	1.099.444.408.655	1.074.338.455.129

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	939.645.240	788.363.660
- Bảo hiểm xã hội	415.112.329	297.978.715
- Bảo hiểm y tế	60.534.442	72.006.850
- Bảo hiểm thất nghiệp	29.320.454	20.133.506
- Phải trả về cổ phần hoá (*)	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	441.767.876	441.767.876
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	90.212.540	1.434.509.140
- Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Sahabak	13.000.000.000	13.000.000.000
- Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	9.793.145.000	11.260.843.076
- Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho người lao động khi cổ phần hóa	10.790.764.076	10.926.843.076
- Phí bảo trì 2% - Dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	8.717.510.026	8.717.510.026
- Phí bảo trì, phí dịch vụ tòa N01T8 - Ngoại Giao đoàn	18.311.534.442	18.921.570.935
- Các khoản phải trả về Khách sạn Vườn Thủ Đô	-	7.344.501.600
- Phí bảo trì 2%, phí dịch vụ phải trả Ban quản trị dự án N04A Ngoại Giao đoàn	-	26.430.797
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	196.175.481.926	55.346.391.668
	258.765.028.351	128.598.850.925

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Trung tâm thương mại 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*)	166.610.964.189	168.584.850.647
	166.610.964.189	168.584.850.647

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.410.480.000.000	21.229.932.105	152.744.718.278	1.584.454.650.383
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.559.625.540	1.559.625.540
Các khoản phạt phải nộp khác	-	-	(279.771.062)	
Tăng/giảm khác	-	-	17.678.872.695	
Số dư cuối kỳ trước	1.410.480.000.000	21.229.932.105	171.703.445.451	1.603.413.377.556
Số dư đầu kỳ này	1.410.480.000.000	26.429.932.105	133.150.349.511	1.570.060.281.616
Lãi trong kỳ này	-	-	1.275.530.623	1.275.530.623
Số dư cuối kỳ này	1.410.480.000.000	26.429.932.105	134.425.880.134	1.571.335.812.239

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2020 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2020 VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước (Bộ Xây dựng)	1.393.996.080.000	98,83%	1.393.996.080.000	98,83%
Vốn góp của đối tượng khác	16.483.920.000	1,17%	16.483.920.000	1,17%
	1.410.480.000.000	100%	1.410.480.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2020 VND	9 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.434.509.140	157.894.767.030
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	84.628.800.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	84.628.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.344.296.600)	(54.361.127.800)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(1.344.296.600)	(54.361.127.800)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	(1.254.084.060)	188.162.439.230

d) Cổ phiếu

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	141.048.000	141.048.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>141.048.000</i>	<i>141.048.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	141.048.000	141.048.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>141.048.000</i>	<i>141.048.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	26.429.932.105	26.429.932.105
	<u>26.429.932.105</u>	<u>26.429.932.105</u>

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	11.809.194.873	33.185.428.913
Doanh thu hoạt động xây lắp	412.372.795.782	700.139.405.034
Doanh thu bán hàng, cung cấp vật tư	44.074.126.552	106.748.197
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.973.684.500	9.013.704.807
	477.229.801.707	742.445.286.951

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	10.976.645.524	26.767.734.396
Giá vốn hoạt động xây lắp	397.131.796.281	688.822.011.413
Giá vốn bán hàng, vật tư	43.192.271.669	73.252.323
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.147.137.061	6.664.951.096
	459.447.850.535	722.327.949.228

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.984.555.269	6.653.869.619
Lãi bán các khoản đầu tư	10.370.824.391	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.572.929.000	11.567.647.080
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	44.158.991
	28.928.308.660	18.265.675.690

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi vay	19.407.546.395	10.563.700.649
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư	-	2.618.634.946
	19.407.546.395	13.182.335.595

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	658.512.401	2.280.686.332
Chi phí nhân công	12.122.521.410	16.638.580.217
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.945.792.345	1.296.887.708
Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	8.024.310.394	4.012.235.197
Thuế, phí, lệ phí	305.142.143	212.805.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.052.423.683	1.565.336.847
Chi phí khác bằng tiền	1.637.375.694	1.310.408.732
	37.746.078.070	27.316.940.858

28. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	121.000.000	
Thu nhập từ thu tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu; Cho thuê văn phòng	9.807.504.315	11.546.115.375
Công nợ không phải trả	7.426.849.544	-
Thu nhập khác	95.012.920	8.727.273
	17.450.366.779	11.554.842.648

29. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	116.627.560	-
Chi phí tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	4.256.595.952	6.900.200.314
Chi phí điện nước tại 57 Quang Trung	94.825.830	-
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế GTGT	34.059.028	-
Chi phí khác	1.194.445.069	-
	5.696.553.439	6.900.200.314

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đậu Văn Điện